

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ RIỀNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20/5/2022

V/v “Ly hôn; Tranh chấp nuôi con;
Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản;
Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài
sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đinh Thị Hải**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Duy Khải**

Ông **Tạ Văn Khách**

-*Thư ký phiên tòa:* Bà **Vũ Thị Duyên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

-*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:* Ông **Lê Thanh Phong** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 218/2021/TLST - HNGĐ ngày 27/12/2021 về việc “Ly hôn; Tranh chấp nuôi con; Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản; Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 20/4/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị H – sinh năm 1980. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước

Bị đơn: Ông Đỗ Hữu B – Tên gọi khác: H. Có mặt

Sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H – sinh năm 1975. Có mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước

2. Ông Đặng Thanh N – sinh năm 1972

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền của ông N:

Bà Nguyễn Thị H – sinh năm 1975. Có mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước

3. Bà Bùi Thị H – sinh năm 1979. Có mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước

4. Ông Nguyễn Ngọc T – sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn Tân Hiệp I, xã B, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền của ông T:

Bà Bùi Thị H – sinh năm 1979. Có mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai và Biên bản lấy lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông B xây dựng gia đình với nhau vào tháng 01/2012 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Long H, huyện Bù Gia Mập (nay là huyện Phú Riềng) vào tháng 5/2013.

Sau khi kết hôn, cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông B có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và bị ghi âm lại sau đó gửi vào điện thoại cho bà. Khi bà nói chuyện thì ông B không thừa nhận và từ đó ông B hay kiểm chuyện để đánh đập bà. Từ nguyên nhân này dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn đánh cãi chửi nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung với nhau trong cuộc sống Hng ngày nữa.

Mâu thuẫn vợ chồng càng ngày càng trầm trọng nên vợ chồng bà đã sống ly thân nhau từ ngày 18/01/2021 (âm lịch) đến nay. Tuy vẫn sống chung một nH nhưng vợ chồng không quan T đến nhau, không nói chuyện với nhau, không ăn chung, ngủ chung với nhau nữa. Từ khi vợ chồng sống ly thân nhau đến nay ông B không đưa tiền cho bà nuôi con nữa mà mọi việc nuôi con do bà phải tự lo.

Đến nay tình cảm của bà giành cho ông B không còn nữa nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông B.

Về con chung: Có 02 con chung là Đỗ Thị Như – sinh ngày 05/10/2013 và Đỗ Hữu Thế - sinh ngày 23/8/2015.

Nếu Tòa án giải quyết ly hôn, bà đề nghị được nuôi dưỡng cả hai con chung. Nếu ông B không đồng ý cho bà nuôi dưỡng cả hai con chung thì bà đề nghị được nuôi cháu Đỗ Thị Như, ông B nuôi cháu Đỗ Hữu Thế.

Về tài sản chung: Bà và ông B tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng bà còn nợ bà Nguyễn Thị H số tiền 680.000.000đ (Sáu trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi; Nợ bà Bùi Thị H số tiền mua bia, nước, ngọt, đá...384.430.000đ (Ba trăm tám mươi tư triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng), cụ thể:

Về việc nợ tiền bà H:

Khoảng năm 2020 (bà không nhớ rõ ngày, tháng), vợ chồng bà vay bà H số tiền 680.000.000 đồng. Mục đích vay sửa phòng hát karaoke, trả tiền lãi ngân Hng và giải quyết công việc của hai vợ chồng, thời hạn vay 02 tháng, lãi suất

thỏa thuận. Hai bên có viết giấy vay nợ với nhau. Do làm ăn khó khăn nên vợ chồng bà không trả được tiền bà H đúng thời hạn thỏa thuận, bà H gia hạn thời gian trả nợ thêm 02 tháng nữa nhưng hết thời gian gia hạn vợ chồng bà vẫn không trả được nợ cho bà H. Do số tiền 680.000.000 đồng bà H đi mượn người khác giùm bà nên sau này do vợ chồng bà không trả được nợ thì bà H đã bỏ tiền của bà H ra trả nợ nên hai bên đã viết lại giấy vay nợ ngày 06/02/2021. Từ khi vay nợ đến nay, vợ chồng bà chưa trả được bà H số tiền nào cả gốc và lãi. Nay vợ chồng ly hôn, bà và ông B mỗi người sẽ có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ gốc và tiền lãi theo quy định pháp luật cho bà H.

Về việc nợ tiền bà H:

Số tiền nợ vợ chồng bà H là tiền vợ chồng bà mua bia, nước ngọt, đá... để phục vụ khách đến hát Karaoke bắt đầu từ năm 2017 đến giữa năm 2021 thì vợ chồng bà dừng kinh doanh quán Karaoke nên không mua Hng của vợ chồng bà H nữa.

Trong quá trình mua Hng thì bà hay mua nợ, lần nào có thì trả, nếu không có thì mỗi lần nợ bà H đều ghi vào sổ. Bà đã trả tiền bà H lần thì vài chục triệu, lần thì hai trăm triệu. Số tiền nợ bà H chốt đến ngày 23/4/2021 là 384.430.000đ (Ba trăm tám mươi tư triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng). Toàn bộ việc mua bán Hng hóa là do bà trực tiếp giao dịch với bà H, thỉnh thoảng nếu bà bận thì ông B đến nh bà H lấy Hng giùm bà hoặc vợ chồng bà H chở Hng đến quán giao cho bà. Nay vợ chồng ly hôn, bà và ông B mỗi người sẽ có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ gốc và tiền lãi theo quy định pháp luật cho bà H.

Bị đơn ông Đỗ Hữu B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà H tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào tháng 01/2021, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long H, huyện Bù Gia Mập (nay là huyện Phú Riềng) vào tháng 5/2013.

Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do làm ăn khó khăn nên vợ chồng ông bị kiện ra Tòa án đòi nợ. Từ nguyên nhân này dẫn đến bà H hay so bì ông với người khác, cho rằng ông không bằng người ta và tỏ ý coi thường ông trong khi tiền nong làm ra ông không bao giờ cầm mà do bà H quản lý hết. Vợ chồng ban đầu không nói chuyện với nhau sau đó thường xuyên đánh cãi chửi nhau do khi ông phân tích đúng sai với bà H nhưng bà H không nghe. Vợ chồng tuy sống chung nh nhưng đã ly thân hơn 01 năm nay, mạnh ai nấy sống, không quan T đến nhau về tình cảm cũng như kinh tế.

Nếu bà H muốn ly hôn thì ông và bà H phải trả xong nợ cho ngân Hng, trả xong nợ cho bà H và trả tiền mua Hng cho quán tạp hóa T H thì ông mới đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là Đỗ Thị Như – sinh ngày 05/10/2013 và Đỗ Hữu Thế - sinh ngày 23/8/2015.

Nếu Tòa án giải quyết ly hôn, ông đề nghị được nuôi dưỡng cháu Đỗ Thị Như, bà H nuôi dưỡng cháu Đỗ Hữu Thế. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con với ai.

Về tài sản chung: Có 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích sử dụng nhà khoảng 500m² nằm trên diện tích đất khoảng 557m² tại thôn Tân Hiệp I, xã B, huyện Phú Riềng mà vợ chồng ông sử dụng kinh doanh quán Karaoke Như Quỳnh 2. Nhà đất này vợ chồng ông thế chấp cho Ngân Hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Phước Bình (sau đây viết tắt là Ngân Hàng) để vay số tiền 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng). Do không trả được nợ nên khoảng tháng 5/2021, Ngân Hàng đã khởi kiện vợ chồng ông ra Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng. Quá trình giải quyết vụ án các bên đã thống nhất thỏa thuận vợ chồng ông đồng ý trả ngân Hàng số tiền nợ cả gốc và lãi, ngân Hàng có quyền phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất nêu trên để thu hồi nợ gốc và lãi. Hiện nay Ngân Hàng đang yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Riềng kê biên để bán tài sản. Ngoài ra vợ chồng ông không còn tài sản chung nào khác.

Về nợ chung: Ngoài nợ Ngân Hàng, vợ chồng ông còn nợ bà Nguyễn Thị H số tiền 680.000.000đ (Sáu trăm tám mươi triệu đồng) và nợ tạp hóa H T số tiền khoảng vài trăm triệu đồng, cụ thể:

Về số tiền nợ bà Nguyễn Thị H:

Ban đầu (ông không nhớ thời gian), vợ chồng ông có vay của bà H số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất lúc thì 2.500đ (Hai nghìn năm trăm đồng)/triệu/ngày, lúc thì 3.000đ (Ba nghìn đồng)/triệu/ngày, ông không nhớ thời hạn vay bao lâu. Từ khi vay đến nay, vợ chồng ông chưa trả được số tiền nợ gốc nào còn tiền lãi thì tháng trả được tháng không trả được vì vợ chồng ông làm ăn khó khăn do dịch bệnh Covid. Khoảng tháng 7/2020, do vợ chồng ông có vụ kiện tranh chấp dân sự nên đã mượn bà H số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) để lo vụ kiện, có tính lãi suất nhưng ông không biết cụ thể lãi suất bao nhiêu vì thỏa thuận lãi suất do vợ ông (H) và bà H thương lượng với nhau. Hai bên thỏa thuận khi nào vợ chồng ông thắng kiện thì sẽ trả bà H tiền.

Đến ngày 06/02/2021, bà H đã cộng 02 khoản tiền vợ chồng ông vay nêu trên và tiền lãi thành số tiền 680.000.000đ (Sáu trăm tám mươi triệu đồng). Chữ ký và chữ viết “Đã có vay” trong Giấy vay tiền lập ngày 06/02/2021 là chữ ký và chữ viết của ông. Từ trước đến nay ông vẫn muốn khi nào bán được tài sản thì sẽ trả nợ cho bà H nhưng nay bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông trả tiền thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Đặng Thanh N – bà Nguyễn Thị H trình bày:**

Ngày 06/01/2021, bà có cho vợ chồng bà H, ông B vay số tiền 680.000.000 đồng để vợ chồng bà H kinh doanh làm ăn, thời hạn vay 02 tháng. Giữa hai bên có viết Giấy biên nhận cho vay tiền, do sơ suất nên bà chỉ ghi lãi suất thỏa thuận mà không ghi cụ thể lãi suất bao nhiêu %/tháng nhưng trên thực tế các bên thỏa thuận với nhau lãi suất 3%/tháng, trả lãi theo tháng. Tuy nhiên, từ khi vay tiền đến nay, vợ chồng bà H ông B chưa trả được số tiền nợ nào cả gốc và lãi cho bà. Bà đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà H trả tiền nhưng vợ chồng bà H cứ lấy lý do do dịch bệnh Covid-19 không làm ăn được nên chưa có tiền trả cho vợ chồng bà.

Nay vợ chồng bà H, ông B ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà H, ông B phải trả vợ chồng bà số tiền nợ gốc và tiền lãi 2%/tháng tính từ khi vay (06/01/2021) cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án ly hôn của vợ chồng bà H.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc T – bà Bùi Thị H trình bày:**

NH bà H và nH bà H ở gần nhau. Gia đình bà H kinh doanh quán tạp hóa còn gia đình bà H kinh doanh quán Karaoke. Năm 2017 vợ chồng bà H kinh doanh quán tạp hóa nên cũng từ năm 2017, vợ chồng bà H, ông B mua bia, nước ngọt của vợ chồng bà để phục vụ khách đến quán hát Karaoke. Thời gian đầu khi mua Hng, vợ chồng bà H thanh toán tiền rất sòng phẳng nhưng bắt đầu từ năm 2018, do làm ăn khó khăn nên mỗi lần lấy Hng vợ chồng bà H lại nợ lại một ít. Toàn bộ số tiền nợ mua Hng bà H đều ghi vào sổ và chốt đến ngày 23/4/2021 còn nợ số tiền 384.430.000đ (Ba trăm tám mươi tư triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng). Giữa bà và bà H đã viết Giấy xác nhận nợ với nhau, bà H hẹn sẽ trả tiền trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày viết Giấy xác nhận nợ nhưng đến nay vẫn chưa trả tiền cho vợ chồng bà. Vợ chồng bà H lấy lý do kinh doanh không được do dịch bệnh Covid nên không có tiền trả.

Nay vợ chồng bà H, ông B ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà H, ông B trả vợ chồng bà số tiền nợ mua Hng nêu trên và tiền lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 23/7/2021 cho đến khi vụ án được giải quyết xong.

Tại phiên tòa:

Bị đơn ông Đỗ Hữu B có quan điểm;

Về quan hệ hôn nhân: Đồng ý ly hôn với bà H.

Về con chung: Vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị được nuôi dưỡng cháu Đỗ Thị Như.

Về nợ chung: Thừa nhận có nợ bà H số tiền 680.000.000 đồng nhưng không đồng ý trả nợ cho bà H; Không thừa nhận số tiền nợ 384.430.000 đồng mua Hng của bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H thay đổi một phần yêu cầu độc lập: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà H, ông B trả số tiền nợ gốc 680.000.000 đồng, tiền lãi đề nghị tính theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà H, ông B trả số tiền mua Hng còn nợ 384.430.000 đồng và tiền lãi.

*** Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa:**

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án:* Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các điều 430, 440, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 25, 27, 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014

Đề nghị HĐXX tuyên:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông bà Lê Thị H, xử cho bà H được ly hôn với ông Đỗ Hữu B; giao cháu Đỗ Thị Như cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu Đỗ Hữu Thế cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H, buộc bà H và ông B phải liên đới trả cho bà H số tiền 680 triệu đồng và lãi suất theo quy định pháp luật.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị H, buộc bà H và ông B phải liên đới trả cho bà H số tiền 384.430.000 đồng và lãi suất theo quy định.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử tính theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án ly hôn do nguyên đơn bà Lê Thị H làm đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Đỗ Hữu B theo quy định tại Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình. Do bị đơn ông Đỗ Hữu B có nơi cư trú tại huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng.

Về sự vắng mặt của đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị H có đơn xin xét xử vụ án vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án theo thủ tục chung.

2. Về nội dung:

[1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Lê Thị H và ông Đỗ Hữu B tự nguyện xây dựng gia đình với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long H, huyện Bù Gia Mập (nay là huyện Phú Riềng) ngày 05/5/2013. Việc kết hôn là đúng quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Mặc dù bà H và ông B trình bày nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng khác nhau nhưng đều có lời khai xác nhận cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc, thường xảy ra mâu thuẫn đánh cãi chửi nhau, vợ chồng đã sống ly thân nhau hơn 01 năm nay, tuy sống chung nH nhưng không quan T đến nhau về tình cảm cũng như kinh tế mà mạnh ai người đó sống. Theo các tài liệu, chứng cứ bà H cung cấp cho Tòa án, trong quá trình Tòa án đang giải quyết ly hôn, ông B đã đánh đập bà H dẫn đến tH tích. Bà H đã phải đưa các con đi nơi khác sống để tránh Hnh vi bạo Hnh của ông B. Do đó Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông B đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Mặt khác, tại phiên tòa, ông B đồng ý ly hôn với bà H. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm

2014, việc yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông B là hoàn toàn có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. *Về con chung*: Có 02 con chung là Đỗ Thị Như – sinh ngày 05/10/2013 và Đỗ Hữu Thế - sinh ngày 23/8/2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà H có nguyện vọng muốn trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung nhưng nếu ông B không đồng ý cho bà nuôi dưỡng cả hai con thì bà đề nghị được nuôi dưỡng cháu Đỗ Thị Như, ông B nuôi dưỡng cháu Đỗ Hữu Thế. Ông B đề nghị được nuôi dưỡng cháu Đỗ Thị Như, bà H nuôi dưỡng cháu Đỗ Hữu Thế.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/4/2022, cháu Như có nguyện vọng muốn được ở với mẹ (bà H) vì cháu rất sợ bố, cứ nhìn thấy bố là người cháu run lên vì sợ. Như vậy, Hnh vi bạo Hnh của ông B đối với bà H đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến T lý của cháu Như. Do đó căn cứ vào nguyện vọng của cháu Như, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Như cho bà H nuôi dưỡng, giao cháu Thế cho ông B nuôi dưỡng là phù hợp.

[3]. *Về tài sản chung*: Các đương sự đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. *Về nợ chung*:

[4.1]. Đối với số tiền bà H, ông B nợ Ngân Hng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Phước Bình 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng): Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng đã giải quyết xong tại Quyết định số 08/2020/QĐST-KDTM ngày 27/8/2020, hiện nay Chi cục Thi Hnh án dân sự huyện Phú Riềng đang kê biên tài sản chung của ông B, bà H để thu hồi nợ cho ngân Hng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4.2]. Xét Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H nộp cho Tòa án Giấy vay tiền lập ngày 06/02/2021 có nội dung bà H cho vợ chồng bà H, ông B vay số tiền 680.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng, có chữ ký xác nhận của bà H, ông B. Mặc dù các đương sự có lời khai mâu thuẫn nhau về nguồn gốc số tiền nợ nhưng đều có lời khai thừa nhận còn nợ bà H số tiền nợ gốc 680.000.000đ (Sáu trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi. Tại phiên tòa, bà H yêu cầu vợ chồng ông B, bà H trả số tiền nợ gốc 680.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật. Nguyên đơn bà H có quan điểm bà và ông B mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ gốc cho bà H và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Bị đơn ông B thừa nhận vợ chồng ông có nợ bà H số tiền nợ gốc 680.000.000 đồng nhưng không đồng ý trả nợ vì cho rằng ông chỉ biết ký giấy còn bà H là người cầm tiền và sử dụng tiền vào việc gì ông không biết, ngoài ra vợ chồng ông chưa bán được nH nên chưa có tiền trả cho bà H, khi nào bán được nH thì ông sẽ có trách nhiệm trả tiền cho bà H.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Giấy vay tiền đề ngày 06/02/2021 thể hiện nội dung bà H cho ông B, bà H vay số tiền 680.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng. Tuy nhiên, trong Giấy vay tiền không thể hiện thỏa thuận lãi suất bà H,

ông B phải trả cho bà H. Do đó, việc vay tiền giữa các bên được xem là vay không có lãi suất. Các bên thỏa thuận thời hạn cho vay 02 tháng nên căn cứ vào Giấy vay tiền nêu trên, Hội đồng xét xử xác định thời hạn bà trả tiền là ngày 06/4/2021. Căn cứ khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời gian bắt đầu tính lãi suất đối với số tiền nợ gốc nêu trên là từ ngày 07/4/2021 đến ngày xét xử (20/5/2022) là 13 tháng 13 ngày. Bà H có quan điểm giải quyết số tiền vay nêu trên và tiền lãi theo quy định của pháp luật, ông B không đồng trả tiền cho bà H. Như vậy, các bên không thống nhất thỏa thuận được số tiền lãi phải trả cho nhau. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 xác định số tiền lãi là 10%/năm tương đương với 0,83%/tháng, cụ thể:

$13 \text{ tháng } 13 \text{ ngày} \times 0,83\% \times 680.000.000 \text{ đồng} = 76.122.000 \text{ đồng (đã làm tròn)}.$

Như vậy tổng số tiền bà H, ông B phải trả cho vợ chồng bà H, ông N là 756.122.000đ (Bảy trăm năm mươi sáu triệu một trăm hai mươi hai nghìn đồng). Đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và bà H, ông B cùng ký giấy xác nhận vay tiền nên là khoản nợ chung vợ chồng. Nay bà H, ông B ly hôn, mỗi người phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ gốc và tiền lãi nêu trên cho bà Nguyễn Thị H và ông Đặng Thanh N.

[4.3]. Xét Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản:

Các đương sự đều có lời khai thống nhất bà H, ông B nợ tiền mua bia, nước ngọt, đá... của quán tạp hóa T H do vợ chồng bà H làm chủ để phục vụ kinh doanh quán Karaoke của vợ chồng bà H. Bà H và bà H đều có lời khai vợ chồng bà H mua Hng bắt đầu từ năm 2017. Trong quá trình mua Hng, không phải lần lấy Hng nào vợ chồng bà H cũng thanh toán tiền đầy đủ. Chốt đơn ngày 23/4/2021 số tiền mua Hng còn nợ là 384.430.000đ (Ba trăm tám mươi tư triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng), hai bên có viết Giấy xác nhận nợ lập ngày 23/4/2021 có chữ ký của bà H.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông B không thừa nhận số tiền nợ mua Hng nêu trên mà cho rằng chỉ còn nợ vợ chồng bà H hơn một trăm triệu đồng nhưng ông B không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Mặt khác, tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/4/2022 và tại phiên tòa, ông B trình bày bà H mua nợ bao nhiêu ông không biết vì mọi giao dịch mua bán với bà H là do bà H thực hiện. Tại phiên tòa, ông B không đồng ý trả nợ cho bà H vì cho rằng toàn bộ việc kinh doanh quán karaoke là do bà H thực hiện, ông chỉ làm nhiệm vụ coi xe cho khách đến hát. Toàn bộ tiền thu nhập được từ việc kinh doanh là do bà H quản lý nên bà H phải có trách nhiệm trả tiền cho vợ chồng bà H. Ông B thừa nhận lợi nhuận từ việc kinh doanh và các thu nhập từ nguồn khác bà H sử dụng vào việc chi tiêu trong gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc vợ chồng bà H, ông B mua Hng của vợ chồng bà H để phục vụ kinh doanh quán Karaoke của vợ chồng bà H đã diễn ra trong thời gian dài (bắt đầu từ năm 2017). Giao dịch mua bán Hng chủ yếu do bà H thực hiện với vợ chồng bà H, lợi nhuận từ việc kinh

doanh bà H sử dụng vào việc phát triển kinh tế gia đình. Ngoài ra, bà H đã cung cấp cho Tòa án sổ ghi chép số tiền nợ cụ thể mỗi lần lấy Hng nợ của vợ chồng bà H, ông B. Do đó Giấy xác nhận nợ lập ngày 23/4/2021 tuy chỉ có chữ ký của bà H nhưng là căn cứ xác định số tiền mua Hng bà H, ông B còn nợ vợ chồng bà H và bà H, ông B cùng phải có trách nhiệm trả số tiền nợ này cho vợ chồng bà H.

Theo Giấy xác nhận nợ lập ngày 23/4/2021 giữa bà H và bà H thì thời hạn bà H, ông B phải trả cho bà H số tiền nêu trên trong vòng 03 tháng. Như vậy thời hạn trả tiền cuối cùng là ngày 23/7/2021. Theo quy định tại Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời gian tính lãi đối với số tiền nêu trên bắt đầu từ ngày 24/7/2021 đến ngày xét xử (20/5/2022) là 09 tháng 26 ngày. Do các bên không thỏa thuận lãi suất và ông B không đồng ý trả tiền nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 440, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 xác định lãi suất bà H, ông B phải trả cho vợ chồng bà H là 10%/năm tương đương với 0,83%/tháng, cụ thể:

$384.430.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 09 \text{ tháng } 26 \text{ ngày} = 31.482.000 \text{ đồng (đã làm tròn)}.$

Như vậy, tổng số tiền bà H, ông B phải trả cho bà H, ông T là 415.912.000đ (Bốn trăm mười lăm triệu chín trăm mười hai nghìn đồng). Bà H và ông B mỗi người phải có trách nhiệm trả bà H, ông T $\frac{1}{2}$ số tiền nêu trên.

[5]. *Về án phí*: Bà H phải chịu án phí ly hôn, án phí Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và án phí Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản. Ông B phải chịu án phí Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và án phí Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 430; Điều 440, Điều 357, Điều 463 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị Quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Lê Thị H được ly hôn với ông Đỗ Hữu B (Huấn).

2/ Về con chung: Giao con chung Đỗ Thị Như – sinh ngày 05/10/2013 cho bà Lê Thị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Như đủ 18 tuổi; Giao con chung Đỗ Hữu Thế – sinh ngày 23/8/2015 cho ông Đỗ Hữu B (Huấn) trực tiếp

nuôi dưỡng cho đến khi cháu Thế đủ 18 tuổi. Bà H và ông B không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3/ Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4/ Về tranh chấp hợp đồng vay tài sản: Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Lê Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị H, ông Đặng Thanh N số tiền 378.061.000đ (Ba trăm bảy mươi tám triệu không trăm sáu mươi một nghìn đồng). Buộc ông Đỗ Hữu B (Huân) phải trả cho bà Nguyễn Thị H, ông Đặng Thanh N số tiền 378.061.000đ (Ba trăm bảy mươi tám triệu không trăm sáu mươi một nghìn đồng).

5/ Về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản: Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Bùi Thị H.

Buộc bà Lê Thị H phải trả cho bà Bùi Thị H, ông Nguyễn Ngọc T số tiền 207.956.000đ (Hai trăm linh bảy triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn đồng). Buộc ông Lê Hữu B (Huân) phải trả cho bà Bùi Thị H, ông Nguyễn Ngọc T số tiền 207.956.000đ (Hai trăm linh bảy triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà H, ông N, bà H, ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà H, ông B không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số tiền nêu trên cho bà H, ông N, bà H, ông T thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

6/ Về án phí: Bà Lê Thị H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí Hôn nhân sơ thẩm, 18.903.000đ (Mười tám triệu chín trăm linh ba nghìn đồng) án phí Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và 10.398.000đ (Mười triệu ba trăm chín mươi tám nghìn đồng) án phí Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản. Tổng số tiền án phí bà H phải chịu là 29.600.800đ (Hai mươi chín triệu sáu trăm nghìn tám trăm đồng) được trừ đi số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0015607 ngày 27/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, bà H còn phải nộp tiếp số tiền 29.300.800đ (Hai mươi chín triệu ba trăm nghìn tám trăm đồng). Ông Đỗ Hữu B phải chịu 18.903.000đ (Mười tám triệu chín trăm linh ba nghìn đồng) án phí Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và 10.398.000đ (Mười triệu ba trăm chín mươi tám nghìn đồng) án phí

Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản. Tổng số tiền án phí ông B phải chịu là 29.300.800đ (Hai mươi chín triệu ba trăm nghìn tám trăm đồng).

Trả lại bà Nguyễn Thị H 19.136.000đ (Mười chín triệu một trăm ba mươi sáu nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0015643 của Chi cục Thi Hành án dân sự huyện Phú Riềng. Trả lại bà Bùi Thị H 10.169.000đ (Mười triệu một trăm sáu mươi chín nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0015642 của Chi cục Thi Hành án dân sự huyện Phú Riềng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi Hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hành án dân sự thì người được thi Hành án dân sự, người phải thi Hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hành án, quyền yêu cầu thi Hành án, quyền tự nguyện thi Hành án hoặc bị cưỡng chế thi Hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi Hành án dân sự, thời hiệu thi Hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. Phú Riềng;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS H. Phú Riềng;
- UBND xã Long H, huyện PR;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Hải

